**Một số nhà thơ nữ tiêu biểu trước Cách mạng tháng 8 năm 1945**

Nguyễn Tâm Cẩn- Phan Bá Hàm

Trong lịch sử Văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, bên cạnh các tác giả là nam giới, nhiều phụ nữ mặc dầu bị luật lệ đương thời kìm hãm, chịu nhiều thiệt thòi… nhưng qua các thời kỳ lịch sử vẫn xuất hiện nhiều cây bút nữ xuất sắc làm rạng danh cho nền văn học nước nhà. Dưới đây là một số tác giả tiêu biểu.

1. Ngô Chí Lan: (1434 - 1497), biểu tự là Quỳnh Hương. Bà quê ở đất Kim Hoa, xứ Kinh Bắc (Phúc Yên) nay thuộc huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội, thường được gọi là Kim Hoa nữ học sĩ. Là người phụ nữ đẹp người, đẹp nết có tài văn chương, bà là chị em con cô con cậu với vua Lê Thánh Tông được nhà vua rất quý mến và triệu vào triều dạy các cung tần. Một hôm đi chơi núi Vệ Linh tỉnh Phúc Yên, theo truyền thuyết là nơi Phù Đổng Thiên vương cưỡi ngựa sắt về trời, bà cảm hứng đọc mấy vần.

Bản dịch:

Vệ Linh cây cỏ lẫn mây ngàn

Muôn tía nghìn hồng đẹp thế gian

Ngựa sắt về trời danh tạc sử

Anh hùng mãi mãi với giang san.

Nhà vua rất thích và thưởng cho một cặp áo gấm. Khi vua Lê Thánh Tông mất bà có thơ điếu.

Bản dịch:

Ba chục năm dư ngự điện vàng

Chín châu bốn bể gội ân quang

Đông Tây mở đất miền cương giới

Sự nghiệp trời xây mệnh đế vương.

Tuyết phủ xe loan mờ mịt bóng

Hoa chờ vườn ngự bẽ bàng hương

Quân triều canh vẳng còn thơ mộng

Sầu ngắm Kiều sơn lệ mấy hàng.

Vua Lê Thánh Tông trị vì từ năm 1460 đến năm 1497. Triều đại của Ngài được đánh giá là thịnh trị bậc nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Bài thơ toát lên niềm thương tiếc và hết lời ca ngợi sự nghiệp vẻ vang của vị Hoàng đế.

Bà Ngô Chí Lan là một nữ sĩ tài năng và được xem là một trong những nhà thơ nữ đầu tiên trong lịch sử Văn học Việt Nam. Bà có một tập thơ là Mai trang tập (Tập thơ vườn mai) nhưng sau này bị thất lạc. Hiện thơ bà chỉ còn khoảng mươi bài in rải rác trong các sách Truyền kỳ mạn lục, Lĩnh nam chích quái, Kiến văn tiểu lục… Sau khi vua Lê Thánh Tông mất bà Lan cũng xin về quê và ra đi khi tuổi đời ngoài sáu mươi.

2. Nguyễn Thị Duệ: (1574 - 1654) còn có tên là Nguyễn Thị Du hiệu là Ngọc Toàn, có sách ghi là Nguyễn Thị Ngọc Toàn quê làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Tương truyền bà có nhan sắc và từ lúc còn bé đã nổi tiếng thần đồng: ý hay nghe qua đã thuộc, chữ viết mới đọc đã làu thông. Luật lệ thời bấy giờ con gái không được đến trường và không được đi thi nhưng được sự đồng ý của cha mẹ, lên 10 tuổi bà cải trang giả làm con trai để đi học. Năm Giáp Ngọ (1594) nhà Mạc mở khoa thi để tuyển chọn nhân tài, bà mang tên giả là Nguyễn Du đi thi và đỗ tiến sĩ (đỗ đầu) khi mới 20 tuổi. Trong tiệc yến chiêu đãi các tân khoa, thấy vị tiến sĩ trẻ có dáng mạo khác thường, Nhà vua thân đến hỏi mới vỡ lẽ tân khoa không phải là nam. Như vậy bà là nữ tiến sĩ đầu tiên của nước ta. Vua Mạc chẳng những không bắt tội mà còn bổ dụng bà làm nữ quan chuyên lo việc giảng dạy lễ nghi cho cung nữ.

Năm 1592 nhà Mạc sụp đổ, bà bỏ đi ẩn cư ở thôn dã nhưng vì rất trọng tài trí của bà, nhà Lê Trung hưng lại cho triệu bà đến để trao trách nhiệm dạy bảo cung nữ. Khoa thi Hội năm 1631 có một bài thi văn chương rất kỳ diệu nhưng khó hiểu, các quan giám khảo băn khoăn chưa biết xử lý thế nào liền đệ trình lên nhà vua. Vua hỏi ý kiến bà, bà khen là văn chương rất sâu sắc, kỳ tài và phân tích cho vua nghe. Đó là bài của thí sinh Nguyễn Thọ Xuân, nhà vua cho ông đỗ Thám hoa.

Hiện tác phẩm của bà chỉ còn truyền lại hai tập thơ Nôm. Tập thứ nhất là “Cung tần làm ni cô” gồm trên 50 bài vịnh cảnh bốn mùa. Sau đây là vài bài trong số đó:

Thu Ngâm

Đổi thay hạ nắng lại thu mưa

Chốn thượng vương bà đã sớm trưa

Triều mượn phấn son lòng hãy thẹn

Mùi pha cá thịt dạ chưa ưa.

Hoa bên triện ngọc ngồi ngơ ngẩn

Trăng lọt rèm châu đứng ngẩn ngơ

Qua lại chị em như có hỏi

Thẹn thùng còn chửa biết lời thưa.

Bài thơ cho biết bà ưa sống giản dị như mọi người phụ nữ khác dù được sống trong cung cấm nếm đủ mùi sang trọng.

Đông ngâm

Kể đã ba trăng chốn ngọc đài

Lần lần ngày vắn lại đêm dài

Vội nằm, trướng cuốn thường quên rủ

Ngái ngủ, trâm rơi những biếng cài

Sớm mặc hoa rơi bên đóa liễu

Khuya dư trăng ngã dưới cành mai

Không ai khen cũng không ai ghét

Mà có ghen ai, có ghét ai.

Bài thơ nói bà ưa sống đúng theo lẽ tự nhiên của tạo hóa, không làm trái lại cho cuộc sống rắc rối mỏi mệt con người. Chính nhờ vậy bà đã sống thọ đến 80 tuổi.

Tập hai luận bàn thơ lục bát, diễn nôm gia phả và cuộc đời của bà, lời thơ khá trong sáng lưu loát. Chẳng hạn như câu:

Kém gì một chút đảo điên

So le Bạc Thị vốn duyên Hán hoàng…

Nữ nhi dù đặng có lề

Ai hay tay thiếp kém gì Trạng nguyên.

Rất tiếc là thơ bà làm ra nhiều mà số lưu lại còn quá ít. Năm 70 tuổi bà xin về nghỉ tại quê nhà, dựng am Đào Hoa để có nơi đọc sách và dạy bảo các sĩ tử trong vùng. Năm 80 tuổi bà mất, nhân dân địa phương lập đền thờ tôn làm phúc thần.

3. Đoàn Thị Điểm: (1705 - 1749) hiệu là Hồng Hà nữ sĩ, quê làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, trấn Kinh Bắc nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Bà là người có sắc đẹp, nổi tiếng thông minh, có tài thơ văn.

Một hôm nữ sĩ ngồi trang điểm bên gương, ông anh là Đoàn Doãn Luân đang ngồi trên cầu ao, đùa em một câu:

Đối kính họa mi, nhất điểm phân thành lưỡng điểm

Nghĩa là: Soi gương vẽ mày, một nét trở thành hai nét. Nhưng chữ điểm còn là tên bà nên cũng có nghĩa: một bà Điểm hóa hai bà Điểm.

Nữ sĩ đối ngay:

Lâm từ ngoạn nguyệt, chếch luân chuyển tác song luân.

Nghĩa là: Ra ao ngắm trăng, một vầng chuyển hóa hai vầng. Song chữ luân còn là tên của ông anh nên còn có nghĩa nữa: một ông Luân hóa hai ông Luân.

Kinh thành Thăng Long thời đó có “Tràng An tứ hổ” (bốn con hổ đất Tràng An) nổi tiếng hay chữ là Nguyễn Huy Kỳ, Trần Danh Tâm, Nguyễn Bá Lân và Vũ Toại. Nghe tiếng nữ sĩ liền rủ nhau đến thử tài. Bà bèn ra một câu đối:

Đình tiền thiếu nữ động tân lang

Đó là một câu tức cảnh. Trong vườn có mấy cây cau bị gió lay nhẹ tàu nên tác giả dùng chữ “thiếu nữ” có nghĩa là cô gái nhỏ, “tân lang” là cây cau, đồng âm với tân lang là chàng rể mới. Vế ra vừa có nghĩa là: trước sân gió lay nhẹ cau, vừa có nghĩa là: trước sân cô em nhỏ làm kinh động chàng rể mới. Nhóm Tứ hổ đất Tràng An không tài nào đối được đành chịu thua im lặng ra về.

Một danh sĩ hồi ấy là Nguyễn Công Hãng có lần gặp nữ sĩ đi một mình ngoài đường liền bảo thích thực hai chữ “độc hành” nghĩa là đi một mình. Không cần suy nghĩ lâu nữ sĩ ứng khẩu:

Đàm luận cổ kim tâm phúc hữu

Truy tùng tả hữu cổ quăng thần

Nghĩa là: Bàn luận cổ kim, ruột gan ấy bạn.

Theo hầu tả hữu, vai vế là tôi.

Danh sĩ khen tài và mời về nhà thưởng cho một quan tiền đồng.

Đặng Trần Côn có viết cuốn: “Chinh phụ ngâm” bằng chữ Hán rất nổi tiếng. Lâu nay đã có một bản dịch ra thơ Nôm rất hay được truyền tụng trong dân gian là của dịch giả Đoàn Thị Điểm. Gần đây có luồng ý kiến cho là bản dịch của Phan Huy Ích. Tuy nhiên đa số bạn đọc và các nhà nghiên cứu vẫn cho rằng bản lưu hành rộng rãi đó là của Hồng Hà nữ sĩ. Lý do mà họ nêu ra là bà là người có tài văn chương, bà lấy chồng là tiến sĩ Nguyễn Kiều mới được hơn một tháng thì ông phải đi sứ Trung Hoa ngót ba năm trời. Có thể trong khi đợi chồng bà cũng có tâm trạng nhớ chồng như những chinh phụ phải đi chiến địa nên đã dịch tác phẩm hấp dẫn. Còn Phan Huy Ích thì thơ trong các tác phẩm khác mang nặng tính lý trí, khô khan, ít cảm xúc nên không thể dịch thơ hay như vậy. Theo GS Nguyễn Lộc thì: “Một điều có thể khẳng định được là bản dịch “Chinh phụ ngâm” của Đoàn Thị Điểm là bản dịch đầu tiên của tác phẩm này”. Ngoài bản dịch Chinh phụ ngâm, bà còn viết tập sách “Truyền kỳ tân phả” mượn nhân vật trong câu chuyện nói lên nỗi lòng u uẩn của mình. Chắc là nữ sĩ sáng tác trong thời gian chồng đi sứ Trung Hoa. Thơ hay và theo thể Đường luật. Ví dụ bài: “Hà xứ thị tiên hương”.

Bản dịch:

Mây trời nước chảy mịt mờ

Làng Tiên ai biết bây giờ nơi nao?

Non bồng cảnh sắc chiêm bao

Năm dài tháng rộng Động Đào chuyện không

Chùa Bạc Hậu quán Vu Phong

Thiên Thai Lạc Phố cũng trong hoang đường

Ra gì mà để mà vương

Gò côi lăng lạnh riêng nương bóng chiều.

Bà mất ở Nghệ An năm 1748 khi cùng chồng là Nguyễn Kiều trên đường vào đây nhậm chức Tham tri. Tên Đoàn Thị Điểm được đặt cho rất nhiều đường phố và trường học trong cả nước.

4. Hồ Xuân Hương: (1772 - 1822) là thi sĩ nổi tiếng trong lịch sử Văn học Việt Nam nhưng tiểu sử bà đến nay vẫn còn nhiều tranh cãi. Theo nhiều học giả trước đây thì bà sinh ở phường Khán Xuân nay thuộc địa phận Bách Thảo viên Hà Nội và là con gái của sinh đồ Hồ Phi Diễn người hương Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Nhưng cũng nhiều người cho rằng bà sinh ở Quỳnh Đôi và từ nhỏ đã sống cùng cha ở ngoài Bắc. Bà được nhiều học giả đánh giá là một “kỳ nữ”, một tài năng kỳ lạ về văn chương. Phần lớn thơ bà đều có hai nghĩa: một nghĩa mô tả sự vật một cách sinh động, nghĩa khác liên hệ tới “ái lực” và sự giao phối âm - dương trong tự nhiên cũng như con người. Thơ bà được mọi người thuộc mọi giai tầng đón nhận với sự thích thú cao độ. Có nhiều người cho rằng thơ bà là “thanh thanh, tục tục”, mỗi bài thơ của bà là một giai thoại, ví dụ bài “Quả mít”:

Thân em như quả mít trên cây

Vỏ nó sù sì, múi nó dày

Quân tử có thương thì đóng cọc

Xin đừng mân mó nhựa ra tay.

Hay bài “Đánh đu”:

Tám cột khen ai khéo khéo trồng

Người thì lên đánh kẻ ngồi trông

Trai đu gối hạc khom khom cật

Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng

Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới

Hai hàng châu ngọc duỗi song song

Chơi xuân đã biết xuân chăng tá

Cọc nhổ đi rồi lỗ bỏ không.

Nhiều sách cho rằng bà là người con gái đẹp, thông minh nhưng duyên phận hẩm hiu. Hai lần lấy chồng đều làm vợ lẽ và thời gian chung sống cũng không dài. Trước làm lẽ Chánh tổng Nguyễn Bình Kình người Kẻ Giáp (nay thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ), người mà sau này mang biệt hiệu là Tổng Cóc nhưng vợ cả ghen không ở được lâu phải bỏ đi, lần sau làm lẽ ông Phủ Vĩnh Tường là tú tài Phạm Viết Ngạn. Có lẽ thời gian tương đối dài là lúc bà sống ở “Cổ nguyệt đường” ven Hồ Tây. Ở đây bà có dịp giao tiếp các đối tượng thuộc nhiều tầng lớp trong xã hội, trong đó có những người nổi tiếng như: Phạm Đình Hổ, Phạm Thái, Nguyễn Du, Phạm Quý Thích, Trần Ngọc Quán, Phan Huy Huân… và cũng đã để lại nhiều giai thoại và nhiều bài thơ hay.

Hầu hết thơ bà được in trong cuốn Xuân Hương thi tập do Phúc Văn Đường tàng bản ấn hành tại Hà Nội năm 1930 trong đó có khoảng 60 bài nhưng có lẫn một số bài của các nhà thơ khác. Một văn bản đáng quý nữa là cuốn Lưu Hương ký được học giả Trần Thanh Mãi công bố năm 1964 nhưng mãi đến năm 1984 mới được học giả Hoàng Xuân Hãn dịch và đăng trên Tập san Khoa học xã hội Paris. Tuy nhiên tập thơ này có phong cách nghiêm trang, khác với những bài được lưu truyền trước đó nên các nhà nghiên cứu chưa dám khẳng định là của bà. Ngoài ra các bài thơ của bà được lưu truyền trong dân gian cũng khá nhiều.

5. Bà Huyện Thanh Quan (1805 - 1848): tên thật là Nguyễn Thị Hinh, quê ở phường Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận gần Hồ Tây, nay là phường Quảng An, quận Tây Hồ thành phố Hà Nội. Bà là học trò của danh sĩ Phạm Quý Thích và là vợ của Lưu Nghị (còn có tên là Lưu Huân) người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì nay thuộc Hà Nội. Ông đỗ cử nhân năm 1821 từng làm tri huyện Thanh Quan (nay gồm một phần huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) nên người đời thường gọi bà là Bà Huyện Thanh Quan. Sau ông được bổ nhiệm làm thư lại Bộ Hình.

Dưới thời Minh Mạng bà được mời vào kinh giữ chức Cung Trung Giáo tập dạy học cho các công chúa và cung phi. Sau khi chồng mất bà lấy cớ sức yếu xin thôi việc và dẫn các con về sống ở Nghi Tàm cho đến hết đời.

Thơ bà Huyện Thanh Quan chủ yếu là thơ Nôm nhưng có lẽ bà sáng tác không nhiều, nay còn lại khoảng mươi bài. Theo GS. Dương Quảng Hàm thì: “Những bài thơ Nôm của bà phần nhiều là tả cảnh, tỏ tình nhưng bài nào cũng hay và tỏ ra bà là một người có tính tình đoan chính, thanh tao, một người có học thức thường nghĩ ngợi đến nhà, đến nước. Lời văn rất trang nhã điêu luyện”.

Sau đây là một vài bài làm ví dụ:

Qua Đèo Ngang

Bước tới đèo Ngang bóng xế tà

Cỏ cây chen lá, đá chen hoa

Lom khom dưới núi tiều vài chú

Lác đác bên sông chợ mấy nhà

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia

Dừng chân đứng lại: trời non nước

Một mảnh tình riêng ta với ta.

Thăng Long hoài cổ

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường

Đến nay thắm thoắt mấy tinh sương

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,

Nước còn cau mặt với tang thương

Nghìn năm gương cũ soi kim cổ

Cảnh đấy, người đây luống đoạn trường.

Theo đánh giá của nhiều người thì các bài thơ bà là những kiệt tác của văn học nước nhà.

6. Sương Nguyệt Anh: (1864 - 1921) tên thật là Nguyễn Thị Khuê quê ở xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre là con gái thứ tư của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Thuở nhỏ bà được cha truyền dạy nên giỏi cả chữ Hán và chữ Nôm và cũng nổi tiếng là người tài sắc.

Năm 1888 cha mất gia đình chuyển sang ở Cái Nứa (Mỹ Tho) sau dời sang Rạch Miễu. Ở đây bà kết duyên với Phó tổng sở là Nguyễn Công Tính. Sau khi người chồng mất, bà lấy bút hiệu là Sương Nguyệt Anh (Nguyệt Anh góa chồng) và mở trường dạy chữ Nho cho con em trong vùng. Năm 1917 bà được một nhóm chí sĩ yêu nước mời làm chủ bút tờ báo Nữ giới chung (nghĩa là tiếng chuông của nữ giới). Với chủ trương nâng cao dân trí, đề cao vai trò của phụ nữ… tờ báo đã khéo léo tuyên truyền lòng yêu nước đối với bạn đọc nên sau gần sáu tháng tồn tại thì đến tháng 7 năm 1918 bị thực dân Pháp đình bản. Sau đó người con gái độc nhất qua đời, sức khỏe bà suy giảm rồi mắt cũng bị mù lòa. Tuy vậy với nghị lực phi thường bà vẫn dò dẫm bốc thuốc, dạy học và sáng tác thơ văn… cho đến tháng 1 năm 1922 bà mới ra đi. Đến năm 1959 mộ bà được nhân dân chuyển về đặt bên cạnh cha mẹ bà, nằm trong khu đền thờ và mộ Nguyễn Đình Chiểu.

Mùa xuân năm 1901 làng thơ Tây Ninh tổ chức cuộc du xuân lên Điện Bà, bà Sương Nguyệt Anh được mời lên ngoạn cảnh và xướng họa thơ văn với các danh sĩ trong vùng. Thơ được công bố khá nhiều nhưng người ta cho thơ bà là hay nhất. Bà làm hai bài: một bài bằng chữ Hán, một bài bằng chữ Nôm. Sau đây là bài thơ Nôm:

“Vịnh Mai trên núi Điện Bà Tây Ninh”

Non tinh đất phước trổ hoa thần

Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân

Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng

Sương pha bóng nguyệt ánh màu ngân

Mây lành gió lạnh nương hơi chánh

Vóc ngọc mình băng bặt khói trần

Sắc nước hương trời nên cảm mến

Non tinh đất phước trổ hoa thần.

Bài thơ mượn hoa mai để ký thác nỗi lòng. Hoa mai tượng trưng cho cốt cách người quân tử thanh cao nên được bà coi là hoa thần, vượt lên mọi đóa hoa bình thường. Buổi ấy cốt cách người quân tử thanh cao chính là cốt cách người có lòng yêu nước, người hoạt động yêu nước. Đúng như thân phụ mình, bà xứng đáng là người chiến sĩ trên mặt trận văn học, đề cao đạo đức, ca ngợi lòng yêu nước, nêu cao chí căm thù bọn thực dân xâm lược cùng bọn tay sai của chúng.

Như vậy là dưới chế độ phong kiến, trên bầu trời thi ca Việt Nam vẫn xuất hiện nhiều ngôi sao phụ nữ. Tác phẩm của họ lấp lánh nhiều ý hay lời đẹp làm bạn đọc thán phục. Qua các nữ sĩ tiêu biểu nêu trên (và còn có rất nhiều người nữa) ta thấy tài năng của họ không hề thua kém nam giới.

Rất tiếc là họ sáng tác khá nhiều nhưng do điều kiện xã hội thời trước người ta chưa chú ý bảo tồn sưu tập nên mất mát nhiều. Đó là một thiệt thòi cho nền văn học nước nhà. Ngày nay đọc lại thơ họ ai cũng cảm phục và coi như một niềm vui không gì thay thế được. Trong xã hội mới nối tiếp các nhà thơ nữ thời trước đã xuất hiện nhiều nhà thơ nữ nổi tiếng như: Anh Thơ, Hằng Phương, Lâm Thị Mỹ Dạ, Xuân Quỳnh, Phan Thị Thanh Nhàn, Ý Nhi, Đoàn Thị Lam Luyến… và rất nhiều người khác đang làm phong phú cho nền thơ ca hiện đại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Nét bút giai nhân - Quách Tấn, NXB Phụ nữ, 1998.

2. Từ điển Văn học - Nhiều tác giả, NXB Khoa học xã hội, 1983

3. Các nhà thơ cổ điển Việt Nam - Xuân Diệu, NXB Văn học, 1980.

4. Lần theo dấu xưa - Nguyễn Khắc Thuần, NXB Giáo dục, 2007.

5. Giai thoại Lịch sử Việt Nam tập 4,5 - Kiều Văn , NXB Tổng hợp TP HCM, 2012.

6. Tủ sách Văn học trong nhà trường - Hồ Sĩ Hiệp, Lâm Quế Phong, NXB Văn nghệ TP Hồ Chí Minh.

7. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.